

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Séc lẾp - Tù do - H¹nh phóc**

Bản án số: 92/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13-4-2022

V/v ly hôn, giải quyết việc nuôi con và chia
tài sản chung giữa chị V và anh Th

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Kim Huê

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn T

Bà Trần Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Thảo – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý 410/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 về “Ly hôn, giải quyết việc nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phùng Thị V, sinh năm 1985; Nơi cư trú: số nhà M đường P, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định. Có mặt

Bị đơn: Anh Trần Văn Th, sinh năm 1982; Nơi cư trú: số nhà M đường P, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt tại phiên tòa lần 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện tranh chấp về hôn nhân và gia đình đề ngày 01-10-2021; Bản tự khai ngày 27-10-2021; ngày 22-12-2021 trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Phùng Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu khoảng một năm và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Cửa Nam, thành phố

Nam Định, tỉnh Nam Định ngày 18-10-2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm lối sống nên đã nảy sinh nhiều cãi vã và không thể hòa giải. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2012 đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị V đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Th.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 31-8-2005, giới tính: Nam. Hiện đang ở cùng với chị V. Về việc nuôi con chị Phùng Thị V đề nghị sau khi ly hôn chị V được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Về cấp dưỡng nuôi con: vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung của vợ chồng, chị V trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập tài sản gồm: Quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 tại địa chỉ tổ N đường P, phường C, thành phố N. Nguồn gốc quyền sử dụng của thửa đất là do anh Th được thừa kế từ bố mẹ đẻ là ông Trần Văn Q và bà Trần Thị Đ vì sau khi ông Q chết năm 1996 và bà Đ chết năm 1997 thì anh Th cùng các anh chị em là Trần Văn L1, Trần Văn L và Trần Thị L đã tiến hành phân chia di sản thừa kế của ông Q và bà Đ để lại trong đó anh Th được phân chia Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 với diện tích là 91,6m². Việc tiến hành phân chia di sản thừa kế đã được chủ tịch UBND phường Cửa Nam chứng thực vào ngày 27-10-2008. Đến ngày 31-12-2008 anh Trần Văn Th đã làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến ngày 12-2-2009 anh Th và chị V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 với diện tích 91,6m². Tuy nhiên, đến ngày 27-9-2013 Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định đã có quyết định số 5959/QĐ-UBND về việc thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng phường Cửa Nam, thành phố Nam Định thu hồi 27m² nên diện tích còn lại của thửa đất là 64,6m².

Về các tài sản trên đất: Do vợ chồng được đền bù khi nhà nước thu hồi và tiền chung của vợ chồng có được nên vào năm 2013 chị V và anh Th đã tiến hành phá bỏ toàn bộ phần nhà cũ của bố mẹ anh Th để lại và xây mới căn nhà bê tông 2 tầng với diện tích xây dựng khoảng 64,6 m², diện tích sàn là 96,9m². Giá trị khi xây khoảng 600.000.000 đồng.

Quan điểm của chị V: Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 tại địa chỉ tổ N đường P, phường C, thành phố N chị V đề nghị Tòa án chia theo qui định của pháp luật. Chị V đề nghị được nhận bằng hiện vật là nhà đất và nhất trí thanh toán cho anh Th tiền chênh lệch về tài sản ngay khi có Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp không được chia bằng hiện vật thì chị V đề nghị Tòa án chia cho chị V được hưởng 50% giá trị nhà và đất.

Ngoài ra, chị V và anh Th xác nhận vợ chồng còn có các tài sản sinh hoạt

trong gia đình nhưng chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai ngày 26-10-2021, ngày 22-12-2021 và trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn là anh Trần Văn Th trình bày: Anh Th xác nhận việc chị V trình bày về điều kiện kết hôn và con chung như là đúng anh không có ý kiến gì. Về mâu thuẫn vợ chồng: Anh Th trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 8 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8 năm 2014 đến nay và không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Nay chị V xin ly hôn, quan điểm của anh Th cũng đồng ý ly hôn với chị V.

Về con chung: Anh Th thống nhất với đề nghị của chị V, sau khi ly hôn chị V là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là Trần Văn T, sinh ngày 31-8-2005, giới tính: Nam. Về cấp dưỡng nuôi con: vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh Trần Văn Th trình bày về nguồn gốc quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 tại địa chỉ tổ N đường P, phường C, thành phố N là do anh Th được thừa kế từ bố mẹ đẻ là ông Trần Văn Q và bà Trần Thị Đ. Đến năm 2008 khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị V là vợ hợp pháp nên anh đã được hướng dẫn và tự nguyện đưa tên chị V vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản thân anh và các anh chị em của anh đều biết có tên chị V trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đều không có ý kiến khiếu nại gì. Về các tài sản trên đất của vợ chồng như chị V trình bày là đúng. Nguồn gốc các công trình xây dựng trên đất là do công sức của vợ chồng và một phần là từ tiền đền bù đất khi nhà nước thu hồi năm 2013 là hơn 200 triệu đồng.

Quan điểm của anh Trần Văn Th như sau: Anh Th xác định toàn bộ quyền sử dụng đất là tài sản thừa kế riêng của anh nên không nhất trí với yêu cầu chia tài sản của chị V. Về các công trình xây dựng trên đất: anh Th xác định là tài sản chung của vợ chồng và nghị chia theo qui định của pháp luật. Anh Th đề nghị nhận lại tài sản là quyền sử dụng đất. Đối với tài sản trên đất anh Th có trách nhiệm thanh toán cho chị V bằng giá trị theo qui định của pháp luật.

3. Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 07-01-2021 tại tổ dân phố số 5 và tại Ủy ban nhân dân phường Cửa Nam xác nhận: Quá trình chung sống vợ chồng chị V và anh Th thường xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống và kinh tế nên thường xảy ra xô xát, cãi vã. Do vợ chồng ly thân đã lâu và mâu thuẫn không thể khắc phục nên chị V mới đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Th. Về con chung: Chị V và anh Th có một con chung là Trần Văn T sinh ngày 31-8-2005, giới tính: Nam. Về tài sản chung của vợ chồng: Hiện tại chị V và anh Th đang sở hữu quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất của thửa đất số 129 tờ bản đồ số 10 diện tích thửa đất 64,6m² tại địa chỉ số 13 tổ N đường P, phường C,

thành phố N. Nguồn gốc thửa đất như sau: Ông Trần Văn Q và bà Trần Thị Đ là bố mẹ đẻ của anh Trần Văn Th. Ông Q chết năm 1996 và bà Đ chết năm 1997. Sau khi ông Q và bà Đ chết thì anh Th cùng các anh chị em là Trần Văn Lo, Trần Văn Lợi và Trần Thị L đã tiến hành phân chia di sản thừa kế của ông Q và bà Đ để lại trong đó anh Th được phân chia Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 với diện tích là 91,6m². Việc tiến hành phân chia di sản thừa kế đã được chủ tịch UBND phường Cửa Nam chứng thực vào ngày 27-10-2008. Đến ngày 31-12-2008 anh Trần Văn Th đã làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi xem xét hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đủ các thủ tục giấy tờ cần thiết, việc sử dụng đất của anh Th và chị V ổn định, không xảy ra tranh chấp, khiếu nại gì nên UBND phường Cửa Nam đã lập hồ sơ và đề nghị UBND thành phố Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Trần Văn Th và chị Phùng Thị V. Việc phường Cửa Nam tổ chức cho các hộ dân của phường đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tất cả các hộ dân trong phường đều biết về chủ trương kê khai đất này, mọi thủ tục đều tiến hành công khai và được niêm yết tại trụ sở UBND phường. Đến ngày 12-2-2009 thì chị V và anh Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 với diện tích 91,6m². Khi được cấp giấy chứng nhận thì các anh chị em của anh Th đều biết việc cấp giấy chứng nhận mang tên anh Th và chị V và không ai có ý kiến phản đối gì.

Đến ngày 27-9-2013 Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định đã có quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 27-9-2013 về việc thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng phường Cửa Nam, thành phố Nam Định thu hồi 27m² diện tích đất của anh Th và chị V nên diện tích còn lại là 64,6m². Toàn bộ tiền bồi thường là 236.619.000 đồng đã được giao cho anh Th và chị V.

Về các tài sản trên đất: Vào năm 2013 chị V và anh Th đã tiến hành phá bỏ toàn bộ phần nhà cũ và xây mới căn nhà bê tông 1,5 tầng với diện tích sàn 64,6m², diện tích xây dựng là 96,9m².

4.Theo yêu cầu xem xét, thẩm định và định giá của nguyên đơn, ngày 14-01-2022 Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã thành lập Hội đồng chuyên môn để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chung của vợ chồng chị Phùng Thị V và anh Trần Văn Th tại địa chỉ số 13 tổ N đường P, phường C, thành phố N. Kết quả như sau:

Quyền sử dụng đất (đất ở tại đô thị) thuộc thửa đất số 129 tờ bản đồ số 10 diện tích thửa đất 64,6m² tại địa chỉ số 13 tổ N đường P, phường C, thành phố N có trị giá 969.000.000 đồng (*chín trăm sáu mươi chín triệu đồng*). Giá trị các tài sản khác gắn liền với thửa đất có tổng giá trị 345.286.830 đồng (*ba trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi đồng*). Tổng cộng, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 129 tờ bản đồ số 10 diện tích thửa đất

64,6m² tại địa chỉ số 13 tổ N đường P, phường C, thành phố N là 1.314.286.000 đồng (một tỷ ba trăm mười bốn triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét đánh giá: Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các qui định của pháp luật. Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự như sau: Nguyên đơn, bị đơn ®· thực hiÖn ®Çy ®ñ quyÖn vụ nghĩa vụ của mình theo quy ®Đnh tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị V và anh Th đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hai người thuận tình ly hôn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị V và anh Th.

- Về nuôi con chung: Căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên, chị V trực tiếp nuôi cháu Thắng.

- Về tài sản chung:

Căn cứ các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình đề nghị chia tài sản như sau:

Về quyền sử dụng đất: Xác định 64,6m² đất trên thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 tại 13 Phong Lộc Tây, phường Cửa Nam, thành phố Nam Định trị giá 969.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng chị V và anh Th, đây là tài sản anh Th được thừa kế từ bố mẹ để lại nhưng anh Th đã để chị V cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 320843 do UBND thành phố Nam Định cấp ngày 12/02/2009, thể hiện anh Th đồng ý đó là tài sản chung của vợ chồng. Khi chia tài sản nên xét về nguồn gốc đất vì vậy đề nghị chia cho anh Th được 60% giá trị quyền sử dụng đất, chị V được 40% giá trị quyền sử dụng đất.

Về tài sản gắn liền với đất: Xác định nhà 02 tầng trị giá 345.286.830 đồng là tài sản chung của vợ chồng chị V và anh Th nên chia cho chị V và anh Th mỗi người 50% giá trị.

Về việc chia tài sản bằng hiện vật: Giao nhà và đất trên cho anh Th; anh Th phải thanh toán bằng tiền cho chị V phần mà chị V được hưởng.

Về án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần 2 nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

[2] Về hôn nhân: Chị Phùng Thị V và anh Trần Văn Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Cửa Nam, thành phố Nam Định nên hôn nhân giữa chị V và anh Th là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm lối sống nên vợ chồng nảy sinh nhiều cãi vã và không thể hòa giải. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng và kéo dài nên từ năm 2014 vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Chị V xin ly hôn, anh Th đồng ý nhưng vắng mặt tại buổi hòa giải lần 2 và tại phiên tòa chứng tỏ anh Th không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh Th và chị V đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử xử cho ly hôn giữa chị Phùng Thị V và anh Trần Văn Th theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về việc nuôi con: Trong quá trình giải quyết chị V và anh Th thống nhất thỏa thuận, chị V trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con Trần Văn T sinh ngày 31-8-2005, giới tính: Nam. Về cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận. Xét sự thỏa thuận về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của chị V và anh Th là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung của vợ chồng:

Về nguồn gốc quyền sử dụng đất: Căn cứ vào lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án và các tài liệu chứng cứ mà Tòa án đã thu thập thể hiện: Sau khi ông Trần Văn Q và bà Trần Thị Đ là bố mẹ đẻ của anh Trần Văn Th chết thì anh Th cùng các anh chị em đã tiến hành phân chia di sản thừa kế của ông Q và bà Đ trong đó anh Th được phân chia Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 với diện tích là 91,6m². Việc tiến hành phân chia di sản thừa kế đã được chủ tịch UBND phường Cửa Nam chứng thực vào ngày 27-10-2008. Đến ngày 31-12-2008 anh Trần Văn Th đã làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi xem xét hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đủ các thủ tục giấy tờ cần thiết, việc sử dụng đất của anh Th và chị V ổn định, không xảy ra tranh chấp, khiếu nại nên UBND phường Cửa Nam đã lập hồ sơ và đề nghị UBND thành phố Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Trần Văn Th và chị Phùng Thị V. Việc phường Cửa Nam tổ chức cho các hộ dân đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tất cả các hộ dân đều biết về chủ trương kê khai đất này, mọi thủ tục đều tiến hành công khai và được niêm yết tại trụ sở UBND phường. Đến ngày 12-2-2009 thì chị V và anh Th đã được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 với diện tích 91,6m². Khi được cấp giấy chứng nhận thì các anh chị em của anh Th đều biết việc cấp giấy chứng nhận mang tên anh Th và chị V và không ai có ý kiến phản đối gì. Do đó, thửa đất mà anh Trần Văn Th được thừa kế từ bố mẹ đẻ là ông Q và bà Đ đã được anh Th sát nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng anh Th và chị V và sẽ chia cho các bên khi ly hôn theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

Về các công trình xây dựng trên đất: Sau khi được thừa kế nhà đất từ bố mẹ đẻ, nhận tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất là 236.619.000 đồng và tiền chung của hai vợ chồng thì anh Th và chị V đã phá bỏ toàn bộ phần nhà cũ và xây dựng thành nhà bê tông 1,5 tầng (theo chị V trình bày trị giá xây dựng khoảng 600.000.000 đồng). Vì vậy, khi chia tài sản cho các bên Hội đồng xét xử đánh giá đến nguồn gốc tạo lập tài sản cũng như công sức đóng góp vào khối tài sản chung là quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất thì anh Th có công sức đóng góp nhiều hơn nên sẽ chia cho anh Th 60% giá trị quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất, chia cho chị V 40% giá trị quyền sử dụng đất các công trình xây dựng trên đất vì sau khi ly hôn chị V là người trực tiếp nuôi con. Theo kết quả định giá thì tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh Th là 1.314.286.000 đồng. Do đó, anh Th được chia $1.314.286.000 \text{ đồng} \times 60\% = 788.572.000 \text{ đồng}$. Chị V được chia $1.314.286.000 \text{ đồng} \times 40\% = 525.714.000 \text{ đồng}$.

[6] Về chia tài sản bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy rằng: bản thân anh Th được chia phần giá trị tài sản lớn hơn, nguồn gốc đất là do anh Th được thừa kế từ bố mẹ đẻ, ngoài ra căn nhà cũng không thể chia từng phần để giao cho các bên sử dụng vì diện tích thửa đất sau khi thu hồi còn lại là 64,6m² trên thửa đất đã xây dựng công trình nhà kiên cố, nếu chia bằng hiện vật cho cả hai người sử dụng thì không đảm bảo về giá trị sử dụng, cho nên cần giao toàn bộ nhà và đất cho một bên quản lý, sử dụng và có trách nhiệm trả chênh lệch bằng tiền cho bên còn lại. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho anh Th sở hữu toàn bộ ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 13 tổ N đường P, phường C, thành phố N, đồng thời buộc anh Th phải thanh toán chênh lệch cho chị V là: 525.714.000 đồng (*năm trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng*).

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định định giá tài sản: Chị Phùng Thị V tự nguyện nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định định giá tài sản là 4.500.000 đồng. Xét việc chị V nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm: chị Phùng Thị V phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án phí chia tài sản chung: chị Phùng Thị V phải nộp tương ứng với phần tài sản được chia là $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% (525.714.000 - 400.000.000 \text{ đồng}) = 25.028.000$

đồng (đã làm tròn số); anh Trần Văn Th phải nộp phải nộp tương ứng với phần tài sản được chia là 20.000.000 đồng x 4% (788.572.000 đồng - 400.000.000) = 35.542.000 đồng (đã làm tròn số).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 80, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử **cho** ly hôn giữa chị Phùng Thị V và anh Trần Văn Th.

2. Về nuôi con chung: Giao con Trần Văn T, sinh ngày 31-8-2005, giới tính: Nam cho chị Phùng Thị V trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được hạn chế, cản trở các quyền này.

Người không trực tiếp nuôi con chung có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con, không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con chung

3. Về chia tài sản chung: Giao cho anh Trần Văn Th sở hữu căn nhà bê tông 2 tầng trên thửa đất số 129 tờ bản đồ số 10 diện tích thửa đất 64,6m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Văn Th và Phùng Thị V tại địa chỉ tổ N đường P, phường C, thành phố N. Anh Trần Văn Th có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Phùng Thị V số tiền 525.714.000 đồng (*năm trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng*).

4. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị Phùng Thị V có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, anh Trần Văn Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Anh Th được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật sau khi thanh toán đầy đủ chênh lệch về tài sản cho chị V.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Về án phí ly hôn: Chị Phùng Thị V phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ khoản tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) chị Phùng Thị V đã nộp tại biên lai số 0005025 ngày 15-10-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định.

- Về án phí chia tài sản:

Chị Phùng Thị V phải nộp **25.028.000** đồng án phí chia tài sản. Khấu trừ khoản tiền tạm ứng án phí chia tài sản 12.500.000 đồng (*mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*) chị Phùng Thị V đã nộp tại biên lai số 0005083 ngày 13-12-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định. Chị Phùng Thị V còn phải nộp 12.528.000 đồng (*mười hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Anh Trần Văn Th phải nộp **35.542.000 đồng** (*ba mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) án phí chia tài sản

6. Về quyền kháng cáo: Chị Phùng Thị V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Văn Th có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự cơ quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thị Kim Huế

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND phường Cửa Nam, TP Nam Định;
- VKSND thành phố Nam Định;
- Chi cục THA dân sự thành phố Nam Định;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Kim Huế